



# CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG

Chuyên sản xuất bao PP dệt, túi siêu thị, vải địa kỹ thuật

- Văn Phòng: 414 Lầu 5 - Lũy Bán Bích - P. Hòa Thạnh - Q. Tân Phú - Tp. Hồ Chí Minh  
ĐT: (84.8) 3.9737277 - 3.9737278 - 3.9737276 \* Fax: (84.8) 3.9737279
- Nhà Máy: C11 - C15 Cụm CN nhựa Đức Hòa Hạ - Huyện Đức Hòa - Tỉnh Long An  
ĐT: (84) 072.3779328 \* Fax: (84) 072.3779255  
Email: tdhplastic@gmail.com - Website: www.tandaihungplastic.com



Số: 03/CV/2018

TP.HCM, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán nhà nước

- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Tên công ty : Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng  
Địa chỉ : 414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, TP.HCM  
Điện thoại : (84.28) 39737277 Fax: (84.28) 39737279  
Mã chứng khoán : TPC  
Sàn niêm yết : Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM (HOSE)  
Người thực hiện công bố thông tin: **Tôn Thị Hồng Minh** – P.Chủ tịch HĐQT kiêm P.Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Bất thường  Theo yêu cầu  Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 4 2017 công ty mẹ (trước kiểm toán).
- Báo cáo tài chính quý 4 2017 hợp nhất (trước kiểm toán).
- Nghị quyết hội đồng quản trị số 01/2018.
- Báo cáo tình hình quản trị năm 2017

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/01/2018 tại đường dẫn: <http://tandaihungplastic.com/>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VP; TCKT./



**Tôn Thị Hồng Minh**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 ( Chưa Kiểm Toán )

TÀI SẢN	Mã số	SỐ ĐẦU KỶ	SỐ CUỐI KỶ
I	2	01/01/2017	31/12/2017
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>381,754,161,092</b>	<b>361,960,794,124</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>40,953,100,966</b>	<b>14,133,184,884</b>
1. Tiền	111	31,827,975,966	14,133,184,884
2. Các khoản tương đương tiền	112	9,125,125,000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>113,244,000,000</b>	<b>51,523,691,389</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	113,244,000,000	51,523,691,389
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>213,538,937,529</b>	<b>233,575,178,934</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	187,965,258,200	229,017,518,502
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	25,775,677,821	2,183,470,119
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	1,444,860,000	2,374,190,313
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(1,646,858,492)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5,093,619,375</b>	<b>54,183,951,512</b>
1. Hàng tồn kho	141	5,093,619,375	54,183,951,512
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>8,924,503,222</b>	<b>8,544,787,405</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	7,882,102,538	8,315,727,325
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1,042,400,684	229,060,080
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>177,338,827,006</b>	<b>216,292,714,436</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>2,276,654,632</b>	<b>4,555,677,345</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2,276,654,632	4,555,677,345
- Nguyên giá	222	7,717,759,469	10,250,892,175
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(5,441,104,837)	(5,695,214,830)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	164,800,000	164,800,000



- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(164,800,000)	(164,800,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	-	-
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>74,995,821,949</b>	<b>117,710,713,499</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	45,000,000,000	45,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	17,058,831,352	17,058,831,352
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(4,063,009,403)	(2,848,117,853)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	17,000,000,000	58,500,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>100,066,350,425</b>	<b>94,026,323,592</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	100,066,350,425	94,026,323,592
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>559,092,988,098</b>	<b>578,253,508,560</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	SỐ	SỐ
		ĐẦU KỲ	CUỐI KỲ
		01/01/2017	31/12/2017
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>252,152,367,120</b>	<b>271,668,802,583</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>252,152,367,120</b>	<b>271,668,802,583</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1,933,281,759	10,521,605,617
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,700,990,477	2,229,339,105
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		35,090,700
4. Phải trả người lao động	314	587,644,000	594,897,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	195,602,364	326,475,398
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	1,107,403,169	1,303,864,208
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	246,627,445,351	256,657,530,555
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		
13. Quỹ bình ổn giá	323		
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		

<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>306,940,620,978</b>	<b>306,584,705,977</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>306,940,620,978</b>	<b>306,584,705,977</b>
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	244,305,960,000	244,305,960,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	244,305,960,000	244,305,960,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2.Thặng dư vốn cổ phần	412	86,242,518,450	86,242,518,450
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5.Cổ phiếu quỹ (*)	415	(40,632,476,860)	(40,632,476,860)
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		
9.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	17,024,619,388	16,668,704,387
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2,237,077,256	2,136,350,188
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	14,787,542,132	14,532,354,199
12.Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
<b>II.Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1.Nguồn kinh phí	431		
2.Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>	<b>559,092,988,098</b>	<b>578,253,508,560</b>

0

LẬP BIỂU



Hồ Nhật Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Loan

TP. HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2018

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



Tôn Thị Hồng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN ĐẠI HƯNG  
414 Lầu 5 Lũy Bán Bích, Q.Tân Phú, TP.HCM

**THUYẾT MINH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
QUÝ IV/2017 SO VỚI QUÝ IV/2016**

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý IV năm 2017		So sánh với Quý IV/2016	
		Năm nay	Năm trước	Năm trước	Tỷ lệ %
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13,460,062,559	15,921,157,982	(2,461,095,423)	-15%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9,088,290,223	10,667,009,329	(1,578,719,106)	-15%

Thuyết Minh:

1./ Lợi nhuận sau thuế Q4/2017 so với lợi nhuận quý 4/2016 giảm 1 tỉ 578 triệu do: doanh thu hoạt động tài chính giảm do với quý 4/2016 2 tỷ 461 triệu./

LẬP BIỂU



Hồ Nhật Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Loan

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2018

PTÔNG GIÁM ĐỐC



Tôn Thị Hồng Minh



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ  
QUÝ IV NĂM 2017**

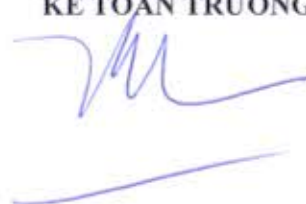
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 4 năm 2017		Luỹ kế từ đầu năm 2017 đến cuối quý 4	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	162,179,099,917	121,023,325,667	544,264,385,847	555,052,843,058
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ	10	162,179,099,917	121,023,325,667	544,264,385,847	555,052,843,058
4. Giá vốn hàng hóa	11	161,064,564,797	114,853,445,118	527,924,549,702	535,593,619,926
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1,114,535,120	6,169,880,549	16,339,836,145	19,459,223,132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	13,460,062,559	15,921,157,982	18,718,495,660	31,197,149,017
7. Chi phí tài chính	22	1,750,998,772	6,987,167,350	4,720,046,844	10,053,817,578
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	1,444,118,980	1,317,538,426	5,094,860,735	3,722,034,250
8. Chi phí bán hàng	24	2,200,416,583	1,573,975,524	7,804,499,763	5,929,640,670
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	3,675,508,010	3,527,023,910	11,405,189,579	10,670,416,082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	6,947,674,314	10,002,871,747	11,128,595,619	24,002,497,819
11. Thu nhập khác	31	2,048,206,313	898,178,653	4,718,488,802	3,603,064,475
12. Chi phí khác	32			-	8,693,458
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	2,048,206,313	898,178,653	4,718,488,802	3,594,371,017
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	8,995,880,627	10,901,050,400	15,847,084,421	27,596,868,836
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(92,409,596)	234,041,071	1,314,730,222	809,326,704
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9,088,290,223	10,667,009,329	14,532,354,199	26,787,542,132
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

LẬP BIỂU



Hồ Nhật Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Loan

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2018

PHÒNG GIÁM ĐỐC



Tôn Thị Hồng Minh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)  
QUÝ IV NĂM 2017

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Quý IV/2017	Quý IV/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	509,097,541,614	516,311,438,655
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(584,285,799,931)	(578,373,688,258)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(8,039,624,650)	(7,506,305,859)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(4,963,551,338)	(3,765,184,149)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(500,000,000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	33,303,872,360	33,785,433,488
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(1,127,934,597)	(889,566,271)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(56,515,496,543)</b>	<b>(40,437,872,394)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21	(2,916,840,945)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22	50,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(146,023,691,389)	(204,501,396,605)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	166,244,000,000	140,385,174,383
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	17,101,743,990	27,547,729,107
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>34,455,211,656</b>	<b>(36,568,493,115)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	453,457,455,834	407,604,496,888
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(443,461,689,113)	(349,963,108,582)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14,713,788,800)	(13,883,942,399)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4,718,022,079)</b>	<b>43,757,445,907</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ( 20 + 30 + 40 )</b>	<b>50</b>	<b>(26,778,306,965)</b>	<b>(33,248,919,602)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>40,953,100,966</b>	<b>74,083,116,308</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(41,609,117)	118,904,260
<b>TK 5153</b>	611		118,904,260
<b>TK 6353</b>	612	(41,609,117)	
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ( 50 + 60 + 61 )</b>	<b>70</b>	<b>14,133,184,884</b>	<b>40,953,100,966</b>

LẬP BIỂU



Hồ Nhật Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Loan



Tôn Thị Hồng Minh



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Bao bì nhựa
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh bao bì PP
- 4- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- 5- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không
- 6 - Tổng số nhân viên đang làm việc tại ngày 31/12/2017 : 30 nhân viên
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: so sánh được với BCTC quý 4 năm 2016

### II- Kỳ kế toán , đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1- Kỳ kế toán quý: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 .
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 và các chuẩn mực kế toán VN do BTC ban hành và các văn bản bổ sung.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.
  - Được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Và tuân thủ mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính và chế độ kế toán hiện hành.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Kế toán máy tính

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng :

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền : Các báo cáo tài chính được thể hiện bằng tiền đồng VN
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 2-Hàng tồn kho:
  - Được xác định trên cơ sở giá gốc, bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh.
  - Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
  - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần tức là giá bán có thể thực hiện được
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính ) : Giá mua + Chi phí vận + lắp đặt.
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình, thuê tài chính ) : theo phương pháp đường thẳng.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư :
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : theo chuẩn mực kế toán
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
  - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.: khi giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : theo khế ước giải ngân của ngân hàng cho vay
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác :  
Ghi nhận trên các ước tính hợp lý số tiền phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh của đơn vị
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trả trước; Chi phí khác
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông
  - Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu : chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu
  - Cổ phiếu quỹ: Công ty mua lại cổ phiếu đã phát hành là một phần giảm trừ trong vốn chủ sở hữu
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chuẩn phân phối: thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
  - Doanh thu bán hàng : DN tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại Chuẩn mực số 14.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi Dn đã thực hiện DV
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : theo giá gốc thực chi liên quan đến hoạt động kinh doanh
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

**\*A/. TÀI SẢN NGẮN HẠN**

01- Tiền.	Cuối Quý IV/2017	Đầu năm
- Tiền mặt	48,710,232	29,872,239
- Tiền gửi Ngân hàng	14,084,474,652	31,798,103,727
- Tiền gửi NH ký quỹ thanh toán L/C		9,125,125,000
- Các khoản tương đương tiền		
- Tiền đang chuyển		
<b>Cộng</b>	<b>14,133,184,884</b>	<b>40,953,100,966</b>

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối Quý IV/2017	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51,523,691,389	113,244,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	51,523,691,389	113,244,000,000
<b>Cộng</b>	<b>51,523,691,389</b>	<b>113,244,000,000</b>

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý IV/2017	Đầu năm
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	229,017,518,502	187,965,258,200
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	2,183,470,119	25,775,677,821
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		
- Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn khác	2,374,190,313	1,444,860,000
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	-	(1,646,858,492)
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
<b>Cộng</b>	<b>233,575,178,934</b>	<b>213,538,937,529</b>

04- Hàng tồn kho	Cuối Quý IV/2017	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	15,543,938,055	
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	28,130,567,067	5,093,619,375
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	10,509,446,390	
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>54,183,951,512</b>	<b>5,093,619,375</b>

\* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả.

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm :

\* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng tồn kho:

05- Tài sản ngắn hạn khác	Cuối Quý IV/2017	Đầu năm
- Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Thuế GTGT được khấu trừ	8,315,727,325	7,882,102,538
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	229,060,080	1,042,400,684
- Tài sản ngắn hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>8,544,787,405</b>	<b>8,924,503,222</b>

**\* B/. TÀI SẢN DÀI HẠN**

06- Các khoản phải thu dài hạn.	Cuối Quý IV/2017	Đầu năm
- Phải thu dài hạn của khách hàng		
- Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Phải thu về cho vay dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác		
- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		
<b>Cộng</b>		

**07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :**

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDD	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	284,909,134	724,683,424	6,556,549,879	151,617,032	-	7,717,759,469
- Mua trong kỳ	-	-	2,916,840,945	-	-	2,916,840,945
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	383,708,239	-	-	383,708,239
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	284,909,134	724,683,424	9,089,682,585	151,617,032	-	10,250,892,175
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư đầu kỳ	270,681,322	724,683,424	4,294,123,059	151,617,032	-	5,441,104,837
- Khấu hao trong kỳ	14,227,812	-	623,590,420	-	-	637,818,232
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	383,708,239	-	-	383,708,239
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	284,909,134	724,683,424	4,534,005,240	151,617,032	-	5,695,214,830
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	14,227,812	-	2,262,426,820	-	-	2,276,654,632
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	4,555,677,345	-	-	4,555,677,345

**08- Bất động sản đầu tư:**

Khoản mục	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện truyền dẫn	T. bị dụng cụ quản lý	TSCĐ QSDD	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối quý	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-



09- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	Cuối Quý IV/2017	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	7,058,831,352	7,058,831,352
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác	10,000,000,000	10,000,000,000
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2,848,117,853)	(4,063,009,403)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	58,500,000,000	17,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>72,710,713,499</b>	<b>29,995,821,949</b>

10- Tài sản dài hạn khác.	Cuối Quý IV/2017	Đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn	94,026,323,592	100,066,350,425
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		
- Tài sản dài hạn khác		
	94,026,323,592	100,066,350,425

**\* C. NỢ PHẢI TRẢ**

11- Nợ ngắn hạn.	Cuối Quý IV/2017	Đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	10,521,605,617	1,933,281,759
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2,229,339,105	1,700,990,477
- Phải trả cho người lao động	594,897,000	587,644,000
- Chi phí phải trả ngắn hạn	326,475,398	195,602,364
- Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn		246,627,445,351
<b>Cộng</b>	<b>13,672,317,120</b>	<b>251,044,963,951</b>

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối Quý IV/2017	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu (thuế GTGT nhập khẩu)	33,741,104	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhập khẩu	1,349,596	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác ( thuế nhà thầu)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
<b>Cộng</b>	<b>35,090,700</b>	

13- Phải trả ngắn hạn khác.	Cuối Quý IV/2017	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	85,865,248	63,884,609
- Cổ tức còn phải trả	1,217,998,960	1,043,518,560
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>1,303,864,208</b>	<b>1,107,403,169</b>

14- Nợ dài hạn.	Cuối Quý IV/2017	Đầu năm
- Phải trả người bán dài hạn		
- Người mua trả tiền trước dài hạn		
- Chi phí phải trả dài hạn		
- Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		
- Phải trả nội bộ dài hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác		
- Vay và nợ thuế tài chính dài hạn		
<b>Cộng</b>		

**15 - Vốn chủ sở hữu**

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	C/lệch tỷ giá hối đoái	Cổ Phiếu Quý	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>244,305,960,000</b>	<b>86,242,518,450</b>	<b>2,998,450,856</b>	-	<b>(40,632,476,860)</b>	<b>292,914,452,446</b>
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước			26,787,542,132			26,787,542,132
- Mua Cổ phiếu quỹ năm trước						-
- Chia cổ tức			(12,761,373,600)			(12,761,373,600)
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>244,305,960,000</b>	<b>86,242,518,450</b>	<b>17,024,619,388</b>	-	<b>(40,632,476,860)</b>	<b>306,940,620,978</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>244,305,960,000</b>	<b>86,242,518,450</b>	<b>17,024,619,388</b>	-	<b>(40,632,476,860)</b>	<b>306,940,620,978</b>
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá						-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái						-
- Lãi trong năm nay			14,532,354,199			14,532,354,199
- Chia thặng dư vốn						-
- Cổ phiếu quỹ năm nay						-
- Chia cổ tức bằng tiền			(14,888,269,200)			(14,888,269,200)
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>244,305,960,000</b>	<b>86,242,518,450</b>	<b>16,668,704,387</b>	-	<b>(40,632,476,860)</b>	<b>306,584,705,977</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm.

\* Số lượng cổ phiếu quỹ : (CP) **3,161,640**

b - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối, cổ tức, lợi nhuận :	Cuối Quý IV/2017	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :	<b>244,305,960,000</b>	<b>244,305,960,000</b>
+ Vốn góp đầu năm	244,305,960,000	244,305,960,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong BCKQ hoạt động kinh doanh.**

	Quý IV/2017	Quý IV/2016
<b>16- Tổng DN bán hàng và cung cấp dịch vụ ( mã số 01 )</b>	<b>162,179,099,917</b>	<b>121,023,325,667</b>
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	162,179,099,917	121,023,325,667
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
<b>17- Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02 )</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Thuế BVMT		
<b>18- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( Mã số 10 )</b>	<b>162,179,099,917</b>	<b>121,023,325,667</b>
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	162,179,099,917	121,023,325,667
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		



19- Giá vốn hàng bán ( Mã số 11 )	Quý IV/2017	Quý IV/2016
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	161,064,564,797	114,853,445,118
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Hoàn Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<b>Cộng</b>	<b>161,064,564,797</b>	<b>114,853,445,118</b>
20- Doanh thu hoạt động tài chính ( Mã số 21 )	Quý IV/2017	Quý IV/2016
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,418,192,583	3,837,041,653
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, cổ phiếu		
- Cổ tức , lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	41,869,975	1,084,116,328
- Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	10,000,000,000	11,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>13,460,062,558</b>	<b>15,921,157,981</b>
21- Chi phí tài chính ( Mã số 22 )	Quý IV/2017	Quý IV/2016
- Lãi tiền vay	1,444,118,981	1,317,538,427
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả		
- CP chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu	83,211,750	802,117,500
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	223,668,043	4,867,511,421
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>1,750,998,774</b>	<b>6,987,167,348</b>
22- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ( Mã số 51 )	Quý IV/2017	Quý IV/2016
- Chi phí thuế TN DN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(92,409,596)	234,041,071
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành		
<b>Cộng</b>	<b>(92,409,596)</b>	<b>234,041,071</b>
23 - Chi phí thuế TNDN hoãn lại ( Mã số 52 )	Quý IV/2017	Quý IV/2016
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế .		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		

24- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/2017	Quý IV/2016
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	52,600,065,658	31,426,185,821
- Chi phí nhân công	2,189,887,268	2,160,624,447
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	210,847,391	141,102,531
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	71,140,301,883	54,009,496,056
- Chi phí khác bằng tiền	3,662,523,947	2,799,272,457
<b>Cộng</b>	<b>129,803,626,147</b>	<b>90,536,681,312</b>

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ.		
	Quý IV/2017	Quý IV/2016
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu.		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý.		

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm ;
- 3- Thông tin về các bên liên quan ;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận ( theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý ) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " ( 2 ) ;
- 5- Thông tin so sánh ( những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước ;
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục ;
- 7- Những thông tin khác ( 3 ) ;

LẬP BIỂU



Hồ Nhật Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Loan



Tôn Thị Hồng Minh